UBND TỈNH KHÁNH HÒA
SỞ TÀI CHÍNH

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH KHÁNH HÒA

THÔNG BÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NĂM NGÂN SÁCH 2022

(Kèm theo Thông báo số 1793/TB-STC ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Sở Tài chính Khánh Hòa)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết niên độ năm trước			Kế hoạch các năm trước chuyển sang năm 2022	Giải ngân vốn kế hoạch các năm trước chuyển sang năm 2022					Kế hoạch năm 2022	Giải ngân vốn kế hoạch năm 2022					Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2022	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi chuyển sang năm sau	Tổng số vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau	Tổng số vốn kế hoạch còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (hủy dự toán)
		Tổng số	Trong đó: thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm 2022	Nộp giảm tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước trong năm 2022		Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau	Vốn kế hoạch hủy bỏ		Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau	Vốn kế hoạch hủy bỏ				
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11=6-7-10	12	13=14+15	14	15	16	17=12-13-16	18=4+8+14	19=(3-4-5)+9+15	20=10+16	21=11+17
	Tổng cộng	35.913.268.955	18.656.337.652	2.466.812.072	365.000.000	364.585.000	364.585.000	-	-	415.000	201.093.000.000	187.879.127.011	125.443.679.653	62.435.447.358	-	13.213.872.989	144.464.602.305	77.225.566.589	-	13.214.287.989
	Vốn trong nước	*35.913.268.955*	*18.656.337.652*	*2.466.812.072*	*365.000.000*	*364.585.000*	*364.585.000*	-	-	*415.000*	*201.093.000.000*	*187.879.127.011*	*125.443.679.653*	*62.435.447.358*	-	*13.213.872.989*	*144.464.602.305*	*77.225.566.589*	-	*13.214.287.989*
	Vốn nước ngoài																			
I	**Vốn cấp qua Kho bạc Nhà nước Khánh Hòa (bao gồm cả vốn bổ sung ngoài kế hoạch được giao; không bao gồm Chương trình mục tiêu Quốc gia)**	35.913.268.955	18.656.337.652	2.466.812.072	365.000.000	364.585.000	364.585.000	-	-	415.000	201.093.000.000	187.879.127.011	125.443.679.653	62.435.447.358	-	13.213.872.989	144.464.602.305	77.225.566.589	-	13.214.287.989
	Vốn trong nước	35.913.268.955	18.656.337.652	2.466.812.072	365.000.000	364.585.000	364.585.000	-	-	415.000	201.093.000.000	187.879.127.011	125.443.679.653	62.435.447.358	-	13.213.872.989	144.464.602.305	77.225.566.589	-	13.214.287.989
	Vốn nước ngoài																			
1	*Ngành, lĩnh vực giao thông (280 - 292 - 296)*	*30.189.280.255*	*18.152.744.652*	*1.437.647.372*	*137.000.000*	*136.585.000*	*136.585.000*	-	-	*415.000*	*173.093.000.000*	*159.879.127.011*	*119.351.925.153*	*40.527.201.858*	-	*13.213.872.989*	*137.641.254.805*	*51.126.090.089*	-	*13.214.287.989*
	Vốn trong nước	*30.189.280.255*	*18.152.744.652*	*1.437.647.372*	*137.000.000*	*136.585.000*	*136.585.000*	-	-	*415.000*	*173.093.000.000*	*159.879.127.011*	*119.351.925.153*	*40.527.201.858*	-	*13.213.872.989*	*137.641.254.805*	*51.126.090.089*	-	*13.214.287.989*
	Vốn nước ngoài																			
1.1	Nâng cấp mở rộng Hương Lộ 39	42.861.000	42.861.000	-	137.000.000	136.585.000	136.585.000			415.000		-			-	-	180.446.000	-	-	415.000
1.2	Đường Tỉnh lộ 3, thành phố Nha Trang và huyện Cam Lâm	19.895.457.984	15.648.087.753	-	-	-	-				120.097.000.000	120.097.000.000	113.305.145.842	6.791.854.158	-	-	128.953.233.595	11.039.224.389	-	-
1.3	Nút giao Ngọc Hải			-	-	-	-				1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000		-	-	1.500.000.000	-	-
1.4	Đường vành đai kết nối nút giao thông Ngọc Hội				-	-	-				800.000.000	800.000.000		800.000.000		-	-	800.000.000		
1.5	Đường cất hạ cánh số 2 cảng hàng không quốc tế Cam Ranh			-	-	-	-	-			696.000.000	695.264.718	695.264.718			735.282	695.264.718	-	-	735.282
1.6	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (giai đoạn 1)	10.249.961.271	2.460.795.899	1.437.647.372	-	-	-				50.000.000.000	36.786.862.293	5.351.514.593	31.435.347.700	-	13.213.137.707	7.812.310.492	37.786.865.700	-	13.213.137.707
2	*Ngành, lĩnh vực giáo dục, đào tạo, dạy nghề (070-098)*	*5.723.988.700*	*503.593.000*	*1.029.164.700*							*28.000.000.000*	*28.000.000.000*	*6.091.754.500*	*21.908.245.500*			*6.595.347.500*	*26.099.476.500*		
	Vốn trong nước	*5.723.988.700*	*503.593.000*	*1.029.164.700*							*28.000.000.000*	*28.000.000.000*	*6.091.754.500*	*21.908.245.500*			*6.595.347.500*	*26.099.476.500*		
	Vốn nước ngoài																			
2.1	Cơ sở hạ tầng khu trường học và Đào tạo nghề 8ắc Hòn Đồng	5.723.988.700	503.593.000	1.029.164.700	-	-	-			-	28.000.000.000	28.000.000.000	6.091.754.500	21.908.245.500	-	-	6.595.347.500	26.099.476.500	-	-
3	*Thể dục thể thao (220 - 221)*	-	-	-	228.000.000	228.000.000	228.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	228.000.000	-	-	-
	Vốn trong nước				*228.000.000*	*228.000.000*	*228.000.000*										*228.000.000*			
	Vốn nước ngoài																			
3.1	Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu liên hợp thể thao tỉnh Khánh Hòa	-	-	-	228.000.000	228.000.000	228.000.000										228.000.000	-	-	-
II	**Vốn chương trình MTQG**																			
	Vốn trong nước																			
	Vốn nước ngoài																			
III	Vốn cấp bằng lệnh chi tiền																			
	Vốn trong nước																			
	Vốn nước ngoài																			